THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2009

Báo các tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô Tô Hàng Xanh cho quý 2 năm 2009 gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Ô Tô Hàng Xanh & Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ (gọi chung là Tập đoàn)

I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1) Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2) Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại.

3) Ngành nghề kinh doanh :

- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ôtô.
- Đại lý mua bán ôtô và phụ tùng các loại.
- Đóng mới thùng xe các loại.
- Mua bán và cho thuê ôtô, mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ôtô.
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ.
- Dịch vụ cứu hộ xe ôtô.
- Sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện).
- Kinh doanh bất động sản (bổ sung).

4) Tổng số các công ty con: 1

5) Chi tiết Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	:	**Công ty Cổ phần Cơ khí Ô Tô Cần Thơ**
Địa chỉ	:	102 Cách Mạng Tháng Tám, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Tỷ lệ lợi ích	:	58,09%
Quyền biểu quyết	:	58,09%

II./ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1) Năm tài chính :

Năm tài chính của các Công ty trong cùng tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III./ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1) Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Ban Tổng Giám đốc tập đoàn đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3) Hình thức kế toán áp dụng :

Các Công ty trong cùng tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV./ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1) Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2) Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

2) Tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3) Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền (nguyên vật liệu), giá đích danh (hàng hóa) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5) Tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chí phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 05 đến 25 năm
Máy móc và thiết bị	Từ 05 đến 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 05 đến 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 03 đến 10 năm
Tài sản cố định khác	Từ 03 đến 10 năm

6) Tài sản cố định vô hình :

*Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 04 năm.

*Quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

7) Đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8) Chi phí trả trước dài hạn :

a) Công cụ, dụng cụ :

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

b) Chi phí khác :

Gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, ... được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 02 năm.

9) Chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận giữa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10) Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ :

Nguồn vốn kinh doanh bao gồm:

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

* Thặng dư vốn cổ phần: chên lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ riêng của từng Công ty.

11) Cổ tức :

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12) Thuế thu nhập doanh nghiệp :

Các Công ty trong cùng Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định đối với từng Công ty.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chệnh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chệnh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lêch tam thời đươc khấu trừ nàv.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :
- 30/06/2009 : 17.801 VND/USD.

14) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ động được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT.

1) Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số cuối quý
Tiền mặt	15,861,007,852	2,107,982,838
Tiền gửi ngân hàng	794,592,646	16,243,132,219
Các khoản tương đương tiền (*)	-	5,000,000,000
Cộng	**16,655,600,498**	**23,351,115,057**

* Khoản tiền gởi có kỳ hạn dưới 03 tháng hoặc khoản tiền gởi rút gốc linh hoạt.

2) Đầu tư ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số cuối quý
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2,317,730,000	742,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	5,263,520,000	5,263,520,000
Cty Quản Lý Quỹ Đầu Tư An Phúc	*4,000,000,000*	*4,000,000,000*
Tiền gởi có kỳ hạn Ngân Hàng Phương Đông CN An Giang	*263,520,000*	*263,520,000*
Các khoản khác	*1,000,000,000*	*1,000,000,000*
Cộng	**7,581,250,000**	**6,005,520,000**

3) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số cuối quý
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	1,635,854,665	318,824,500
Cộng	**1,635,854,665**	**318,824,500**

4) Phải thu khách hàng :

Phải thu tiền bán xe và sửa chữa xe ôtô.

5) Trả trước cho người bán :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số cuối quý
Tổng công cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn	63,000,000	63,000,000
Isaria Coporate Design	133,224,757	134,464,287
CH Nguyễn Duy Thông	45,737,000	116,771,499
Corporate Express Deutschland (BU103348)	-	85,818,600
Cty CP TM DL Non Sông Việt (33100124)	-	144,911,727
Cty CP Thiết Bị Tân Minh Giang	-	217,827,901
Cty TNHH MT Ứng Dụng & XD ADT	266,628,000	
CN Cty CP Phát Triển Phần Mềm Asia	167,000,530	
Cty TNHH LD SX Ô Tô Ngôi Sao	6,288,527,150	2,772,225,295
Cty TNHH Thiết Kế & Tư Vấn Xây Dựng	315,000,000	315,000,000
Cty TNHH Savills Việt Nam	132,185,460	132,185,460
Phan Ngọc Hòa	75,000,000	7,500,000
Nhà cung cấp khác	356,536,479	
Cộng	**7,842,839,376**	**3,989,704,769**

6) Các khoản phải thu khác :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số cuối quý
Vật tư bảo hành còn phải thu	9,138,470	9,138,470
Vật tư sửa chữa còn phải thu	670,780,210	
Khoản ký quỹ Mai Linh	3,000,000	3,000,000
Cty TNHH LDSX Ô Tô Ngôi Sao		29,700,000
Các khoản khác	511,942,797	197,419,589
Cộng	**1,194,861,477**	**239,258,059**

7) Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số cuối quý
Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	8,599,996,998	57,966,262,410
Hàng hóa	77,845,273,196	8,613,261,823
Cộng	**86,445,270,194**	**66,579,524,233**

* Gía trị ghi sổ của hàng tồn kho Cameco dùng để thế chấp, cầm cố các khoản nợ phải trả: 14.367.532.641 VND

8) Chi phí trả trước ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Kết chuyển vào CP SXKD trong quý	Số cuối quý
Chi phí bảo hiểm	119,156,650	-	39,297,917	79,858,733
Công cụ dụng cụ	213,207,359	117,627,143	20,344,974	310,489,528
Chi phí khác	301,207,437	1,202,756,280	469,260,482	1,034,703,235
Cộng	**633,571,446**	**1,320,383,423**	**528,903,373**	**1,425,051,496**

9) Tài sản ngắn hạn khác :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số cuối quý
Tạm ứng	1,679,190,465	1,329,915,004
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,030,783,771	64,384,293
Cty CP TM & DV Đại Toàn	*6,738,000*	*6,738,000*
Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9	*30,000,000*	*30,000,000*
CN Tổng Cty Bến Thành	*932,969,180*	-
Khoản ký quỹ ngắn hạn của Cameco	*61,076,591*	*27,646,293*
Tài sản thiếu chờ xử lý	5,603,356	4,403,356
Cộng	**2,715,577,592**	**1,398,702,653**

10) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá số đầu quý	**21,468,498,578**	**4,188,149,326**	**19,576,046,030**	**1,859,778,657**	**302,374,643**	**47,394,847,234**
Haxaco	*16,701,291,163*	*3,409,379,320*	*18,621,737,244*	*1,478,700,277*	*291,853,699*	*40,502,961,702*
Cameco	*4,767,207,415*	*778,770,006*	*954,308,786*	*381,078,380*	*10,520,944*	*6,891,885,531*
Mua sắm mới	**566,069,632**	**34,895,000**	**5,431,615,176**	**48,753,000**	**-**	**6,081,332,807**
Haxaco	*566,069,632*	*34,895,000*	*5,431,615,176*	*48,753,000*	-	6,081,332,808
Cameco	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-		(4,761,886,846)			**(4,761,886,846)**
Haxaco			***(4,761,886,846)***			
Cameco						
Chuyển sang TSCĐ Vô Hình	-		-			
Số cuối quý	**22,034,568,210**	**4,223,044,326**	**20,245,774,360**	**1,908,531,657**	**302,374,643**	**48,714,293,195**
Giá trị hao mòn đầu quý	**8,603,475,771**	**2,520,374,980**	**3,075,265,005**	**1,268,245,638**	**270,344,063**	**15,737,705,457**
Haxaco	*7,116,293,025*	*2,175,471,082*	*2,917,321,780*	*1,089,637,180*	*267,010,817*	*13,565,733,884*
Cameco	*1,487,182,746*	*344,903,898*	*157,943,225*	*178,608,458*	*3,333,246*	*2,171,971,573*
Khấu hao trong quý	**642,163,803**	**112,619,262**	**560,033,888**	**66,007,742**	**175,434**	**1,381,000,129**
Haxaco	*548,167,227*	*91,873,710*	*530,211,740*	*51,843,143*		*1,222,095,820*
Cameco	*93,996,576*	*20,745,552*	*29,822,148*	*14,164,599*	*175,434*	*158,904,309*
Thanh lý, nhượng bán			**(1,152,350,419)**			**(1,152,350,419)**
Haxaco			*(1,152,350,419)*	-		*(1,152,350,419)*
Cameco						-
Số cuối quý	**9,245,639,574**	**2,632,994,242**	**2,632,994,242**	**1,334,253,380**	**270,519,497**	**15,966,355,165**
Giá trị còn lại đầu quý	**12,865,022,807**	**1,667,774,346**	**16,500,781,025**	**591,533,019**	**32,030,580**	**31,657,141,777**
Haxaco	*9,584,998,138*	*1,233,908,238*	*15,704,415,464*	*389,063,097*	*24,842,882*	*26,937,227,819*
Cameco	*3,280,024,669*	*433,866,108*	*796,365,561*	*202,469,922*	*7,187,698*	*4,719,913,958*
Số cuối quý	**12,788,928,636**	**1,590,050,084**	**17,612,780,118**	**574,278,277**	**31,855,146**	**32,747,938,030**

* Gía trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã Cameco dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 384.105.306 VND

11) Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Trích khấu hao trong quý	Số cuối quý
Phần mềm kế toán	12,000,000	-		-
Quyền sử dụng đất	11,646,416,800			11,646,416,800
Phần mềm quản lý Asia		246,499,480	10,270,812	236,228,668
Cộng	**11,658,416,800**	**246,499,480**	**10,270,812**	**11,882,645,468**

12) Đầu tư tài chính dài hạn :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số cuối quý
Đầu tư vào công ty con		-
Đầu tư trái phiếu	6,000,000	6,000,000
Cộng	**6,000,000**	**6,000,000**

13) Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Kết chuyển vào CP SXKD	Số cuối quý
Công cụ dụng cụ	152,161,606	-	4,713,300	147,448,305
Chi phí khác	261,893,577	-	101,619,150	160,274,427
Cộng	**414,055,183**	**-**	**106,332,450**	**307,722,732**

14) Tài sản dài hạn khác - ký quỹ, ký cược dài hạn:

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số cuối quý
CN Tổng Công ty Bến Thành	-	932,969,180
Cộng	**-**	**932,969,180**

15) Vay và nợ ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số cuối quý
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**12,754,825,599**	**25,975,614,261**
Vay ngắn hạn Ngân hàng (Ngân hàng HSBC No 001-083450-3	*5,672,239,159*	*12,635,614,261*
Vay ngắn hạn Ngân hàng (Ngân hàng TM CP Kỹ Thương CN C	*7,082,586,440*	*13,340,000,000*
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	**10,000,000**	**10,000,000**
Kỳ phiếu nội bộ	*10,000,000*	*10,000,000*
Cộng	**12,764,825,599**	**25,985,614,261**

* Khoản vay Ngân hàng HSBC dùng để kinh doanh mua bán xe ôtô, khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa là xe ôtô.

16) Phải trả người bán :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số cuối quý
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Xe)	73,078,660,180	27,193,494,987
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Phụ tùng)	3,950,834,992	3,178,535,514
Cty TNHH XD Tín Phát	1,052,801	1,052,801
Cty Anh Vũ	95,814,964	21,397,604
Lê Mạnh Hùng (Sạp 19 Chợ Dân Sinh)	44,972,000	35,253,000
XN Ô Tô Toyota Bến Thành		73,106,264
Cty CP Vận Tải TMXD Đức Long	1,129,219,648	
Cty TNHH TM DV SX Quang Thịnh Hưng		60,000,000
Các nhà cung cấp khác		470,031,288
Cộng	**78,300,554,585**	**31,032,871,458**

17) Người mua trả tiền trước :

Ứng trước tiền mua xe từ khách hàng.

18) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số cuối quý
Thuế TNDN phải nộp năm 2009	1,679,666,771	2,258,347,514
Thuế TNCN phải nộp nhà nước	78,987,578	59,951,333
Tiền thuê đất	95,784,786	62,017,130
Thuế khác	167,446,252	42,329,798
Cộng	**2,021,885,387**	**2,422,645,775**

19) Phải trả người lao động

Lương công nhân tháng 6 & phụ cấp còn phải trả.

20) Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số cuối quý
Chi phí thuê phần mềm & phần cứng máy chuẩn đoán	130,000,000	325,000,000
Chi phí thuê mặt bằng Showroom Nguyễn Văn Cừ		400,000,000
Hoa hồng Cameco phải trả	64,385,835	15,669,575
Cộng	**194,385,835**	**740,669,575**

21) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số cuối quý
Bảo hiểm y tế	124,598,823	121,153,792
Bảo hiểm xã hội	96,683,590	55,937,340
Thu hộ đòan phí	22,344,705	21,367,153
Bảo hiểm thất nghiệp	6,917,292	6,421,100
Tiền thuê kho - Cty CK Otô Sài Gòn	383,000,000	383,000,000
Phụ tùng thừa nhập kho chờ xử lý	103,425,319	103,425,319
Các khoản khác	800,587,596	38,234,777
Cộng	**1,537,557,325**	**729,539,481**

22) Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số cuối quý
Ngân hàng TMCP Phương Đông CN Tây Đô	206,665,000	186,664,000
Cộng	**206,665,000**	**186,664,000**

23) Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý	43,312,110,000	6,089,975,507	2,057,217,985	6,774,897,514	58,234,201,006
Phân phối các quỹ trong c		216,699,979	108,349,990	(433,399,958)	(108,349,989)
Lợi nhuận trong quý				3,023,966,523	3,023,966,523
Chia cổ tức trong quý					-
Giảm trong quý		(190,770,723)	(177,986,028)	(2,264,985,169)	(2,633,741,920)
Vốn tăng trong quý					-
Thặng dư vốn cổ phần	44,746,960,600				44,746,960,600
Số dư cuối quý	**88,059,070,600**	**6,115,904,763**	**1,987,581,947**	**7,100,478,910**	**103,263,036,220**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số cuối quý
Vốn đầu tư của Nhà nước	14,114,810,000	14,114,810,000
Vốn góp của các cổ đông khác	29,197,300,000	29,197,300,000
Thặng dư vốn cổ phần	44,746,960,600	44,746,960,600
Cộng	**88,059,070,600**	**88,059,070,600**

Cổ phiếu (đang lưu hành với mệnh giá là 10.000VNĐ/CP).

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số cuối quý
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,331,211	4,331,211
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,331,211	4,331,211
- Cổ phiếu phổ thông	4,331,211	4,331,211
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,331,211	4,331,211
- Cổ phiếu phổ thông	4,331,211	4,331,211
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính :

* Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ của Công ty, tham gia liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần.
* Quỹ dự phòng tài chính được dùng để :

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình hoạt động kinh doanh.
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

23) Quỹ khen thưởng, phúc lợi :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong quý	Số cuối quý
Quỹ khen thưởng	-	-	-	-
Quỹ phúc lợi	407,365,820	108,495,207	31,558,000	484,303,027
Cộng	**407,365,820**	**108,495,207**	**31,558,000**	**484,303,027**

VI./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT.

1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

Chỉ tiêu	Số quý trước	Số quý này
Tổng doanh thu :	**263,220,503,863**	**245,068,861,600**
- Doanh thu bán xe ôtô	*247,641,392,398*	*226,712,353,204*
- Doanh thu sửa chữa, bán phụ tùng	*15,020,743,951*	*17,421,961,546*
- Doanh thu khác	*558,367,514*	*934,546,850*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**2,619,685,721**	**-**
- Hàng bán bị trả lại	*2,619,685,721*	-
Doanh thu thuần	**260,600,818,142**	**245,068,861,600**

2) Giá vốn hàng bán :

Chỉ tiêu	Số quý trước	Số quý này
Tổng giá vốn :	**242,350,647,868**	**228,097,929,898**
- Giá vốn bán xe ôtô	230,359,693,613	213,439,707,556
- Giá vốn sửa chữa, bán phụ tùng	11,697,539,855	14,291,010,944
+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	*9,875,440,690*	*11,957,892,234*
+ Chi phí nhân công trực tiếp	*536,815,055*	*698,575,337*
+ Chi phí sản xuất chung	*1,285,284,110*	*1,634,543,373*
- Giá vốn khác	293,414,400	367,211,398
	-	-

3) Doanh thu hoạt động tài chính - Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Số quý trước	Số quý này
Doanh thu hoạt động tài chính :	**344,284,701**	**853,845,698**
- Lãi tiền gửi	*40,503,079*	*104,983,763*
- Hoạt động đầu tư chứng khoán		*28,780,000*
- Thu nhập khoản đầu tư chứng khoán	*54,670*	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		*562,773,319*
- Lãi cho vay vốn	*116,600,000*	*107,213,333*
- Lãi phạt quá hạn thanh toán	*1,685,863*	*35,545,153*
- Lãi từ cổ tức		*14,550,130*
- Doanh thu tài chính khác	*185,441,089*	
Thu nhập khác	**1,904,533,852**	**4,143,333,373**
Cộng	**2,248,818,553**	**4,997,179,071**
	-	-

4) Chi phí tài chính :

Chỉ tiêu	Số quý trước	Số quý này
- Trả lãi tiền vay	677,065,808	640,472,566
- Hoạt động đầu tư chứng khoán		1,194,194,650
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,131,800,488	497,778,350

- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán		(1,317,030,165)
Cộng	**3,808,866,296**	**1,015,415,401**
	-	-

5) Chi phí bán hàng :

Chỉ tiêu	Số quý trước	Số quý này
- Chi phí nhân viên	1,282,194,852	1,940,133,958
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136,398,071	73,646,995
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,108,907,602	949,971,799
- Tiền thuê đất, phí & lệ phí	83,679,617	72,131,538
- Chi phí ngân hàng	43,405,735	43,861,990
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,843,466,338	2,061,761,860
- Chi phí khác	4,585,452,250	6,065,592,414
Cộng	**9,083,504,465**	**11,207,100,554**
		-

6) Chi phí quản lý doanh nghiệp :

Chỉ tiêu	Số quý trước	Số quý này
- Chi phí nhân viên quản lý	1,044,798,623	1,089,322,729
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	34,997,099	28,264,427
- Chi phí dụng cụ quản lý	2,560,000	2,131,780
- Chi phí khấu hao TSCĐ	189,552,639	240,157,558
- Thuế, phí và lệ phí	159,571,370	229,102,467
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57,904,314	50,770,538
- Chi phí bằng tiền khác	932,161,867	1,042,555,146
Cộng	**2,421,545,912**	**2,682,304,645**
	-	-

7) Chi phí khác :

Chỉ tiêu	Số quý trước	Số quý này
- Thù lao Hội đồng quản trị		-
- Chi phí thanh lý TSCĐ	1,523,046,856	3,609,536,427
- Chi phí khác		
- Nộp thuế bổ sung cho năm 2003-2004-2005		315,106,338
- Chi phí khác		706,315
Cộng	**1,523,046,856**	**3,925,349,080**
		-

8) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

Chỉ tiêu	Số quý trước	Số quý này
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27,858,990,721	29,486,740,018
- Chi phí nhân công	3,709,469,243	4,749,382,978
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,583,945,330	1,476,968,396
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,028,823,225	2,251,729,788
- Chi phí khác	6,199,774,855	7,552,900,607
Cộng	**41,381,003,374**	**45,517,721,787**

9) Những thông tin khác :

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám Đốc:

Chỉ tiêu	Số quý trước	Số quý này
- Tiền lương	171,000,000	171,000,000
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1,529,931	1,582,038
- Tiền thưởng	1,500,000	193,780,323
Cộng	**174,029,931**	**366,362,361**

Về chính sách kế toán, hiện tại công ty vẫn áp dụng các chuẩn kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15/02/2005, Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 21/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006 như sau :

- VAS 11 Hợp nhất kinh doanh.
- VAS 17 Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- VAS 18 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.
- VAS 23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- VAS 27 Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- VAS 28 Báo cáo bộ phận.
- VAS 29 Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.
- VAS 30 Lãi trên cổ phiếu.

Ngoài ra, công ty vẫn áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp mới ban hành theo Quyết định số 15/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Trong thời gian thực hiện các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính quý này và các quý trước của Công ty.

10) Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong Quý 2 năm 2009 và Quý 1 năm 2009 :

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 2/2009	Quý 1/2009
Cơ cấu tài sản :			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	72.89	79.21
- Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	27.11	20.79
Cơ cấu nguồn vốn :			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	42.12	54.28
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	55.26	43.73
Khả năng thanh toán :			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.23	0.13
- Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	2.40	1.47
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.90	0.78
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	1.28	1.41
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	0.95	1.13
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	1.67	1.57
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	1.25	1.26
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	**2.27**	**2.90**

TP.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2009

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM HỒNG NGỌC	NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH	NGUYỄN VĂN ĐỨC